ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ, TỐ TỤNG HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHỤ NỮ PHẠM TỘI Ở VIỆT NAM

©2026 Tạp chí Khoa học Intracom
Số 3(3) tháng 8-2026
p-ISSN 3126-2708
https://intracomuni.edu.vn/

Application of Criminal Law and Criminal Procedure Law to Female Offenders in Vietnam

Nguyễn Đức Duy*

Ngày nhận bài: 29/4/2026, ngày gửi phản biện: 26/6/2026, ngày duyệt đăng: 06/7/2026

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu việc áp dụng pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với phụ nữ phạm tội ở Việt Nam trong bối cảnh cải cách tư pháp, bảo đảm quyền con người và yêu cầu lồng ghép yếu tố giới trong hoạt động tư pháp hình sự. Trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật hiện hành, thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử và tham khảo một số chuẩn mực quốc tế, bài viết làm rõ những bất cập chủ yếu như: nhận diện chưa đầy đủ hoàn cảnh phạm tội đặc thù của phụ nữ; khó khăn trong xác định lỗi, vai trò đồng phạm; áp dụng chưa thống nhất tình tiết giảm nhẹ; lạm dụng biện pháp tạm giam; thiếu dữ liệu thống kê và hướng dẫn nghiệp vụ chuyên biệt. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện, bao gồm: Ban hành hướng dẫn liên ngành về tiếp cận giới trong tố tụng hình sự; chuẩn hóa việc thu thập, đánh giá chứng cứ về hoàn cảnh xã hội, tâm lý, gia đình; tăng cường biện pháp thay thế giam giữ; phát triển án lệ, bản án mẫu; đổi mới đào tạo cán bộ tư pháp. Nghiên cứu góp phần bảo đảm việc xử lý phụ nữ phạm tội đúng người, đúng tội, công bằng, nhân đạo và phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Từ khóa

Pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, phụ nữ phạm tội, yếu tố giới, tư pháp hình sự.

Abstract

This article examines the application of criminal law and criminal procedure law to female offenders in Vietnam in the context of judicial reform, human rights protection and the growing need to integrate a gender-sensitive approach into criminal justice. Based on an analysis of current legal provisions, practices in investigation, prosecution and adjudication, and selected international standards, the article identifies several major shortcomings, including insufficient recognition of women's specific offending circumstances, difficulties in determining fault and accomplice roles, inconsistent

* Thạc sĩ, Học viện Cảnh sát nhân dân; Email: duyn5308@gmail.com; ORCID: https://orcid.org/0009-0003-9391-0440

application of mitigating circumstances, overuse of pre-trial detention, and the lack of gender-disaggregated data and specialized professional guidance. On that basis, the article proposes solutions to improve both legal regulations and law enforcement practice, such as issuing inter-agency guidelines on gender-sensitive criminal proceedings, standardizing the collection and assessment of evidence concerning social, psychological and family circumstances, expanding non-custodial measures, developing case law and model judgments, and reforming judicial training. The study contributes to ensuring that female offenders are handled lawfully, fairly, humanely and consistently with the requirements of building a rule-of-law state.

Keywords

Criminal law, criminal procedure, female offenders, gender perspective, criminal justice.

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, yêu cầu bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật phải song hành với tính nhân đạo và bảo vệ quyền con người. Đối với phụ nữ phạm tội, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết, bởi đây là nhóm chủ thể mang tính đặc thù về sinh học, xã hội và tâm lý. Thực tiễn xét xử cho thấy việc đánh giá nhân thân, hoàn cảnh và động cơ của phụ nữ phạm tội còn thiếu thống nhất giữa các địa phương và cấp xét xử. Các yếu tố như bạo lực gia đình, lệ thuộc kinh tế hoặc bị lôi kéo vào tội phạm chưa được đánh giá đầy đủ trong quá trình tố tụng.

Vấn đề này đã được đề cập và nghiên cứu trong nhiều công trình khoa học. Tuy nhiên, các công trình hiện có chủ yếu tiếp cận vấn đề phụ nữ phạm tội từ bình diện tội phạm học, chính sách hình sự hoặc bảo vệ quyền phụ nữ nói chung, trong khi chưa phân tích đủ sâu cơ chế áp dụng pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với phụ nữ phạm tội từ góc nhìn kết hợp giữa lỗi, vai trò đồng phạm, biện pháp ngăn chặn, lượng hình và tiếp cận giới. Do đó, bài viết không chỉ dừng lại ở việc mô tả quy định pháp luật, mà tập trung nhận diện những điểm nghẽn trong thực tiễn áp dụng pháp luật.

Vì vậy, nghiên cứu này hướng đến mục tiêu: 1) Làm rõ cơ sở lý luận và pháp lý của việc áp dụng pháp luật hình sự, tố tụng hình sự đối với phụ nữ phạm tội; 2) Nhận diện các bất cập chủ yếu trong điều tra, truy tố, xét xử và thi hành quyết định tố tụng; 3) Phân tích nguyên nhân của các bất cập; 4) Từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm công bằng, nhân đạo, quyền con người và tính thống nhất trong áp dụng pháp luật.

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận liên ngành giữa luật hình sự, tố tụng hình sự, tội phạm học, giới và quyền con người; kết hợp các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh pháp luật, nghiên cứu tình huống và khái quát hóa. Dữ liệu thứ cấp được khai thác từ văn bản pháp luật, công trình đã công bố, báo cáo công khai, số liệu tổng hợp không định danh và các nguồn nghiên cứu đáng tin cậy.

Bài viết đề xuất cách tiếp cận "công bằng thực chất" trong xử lý phụ nữ phạm tội, theo đó việc áp dụng pháp luật không được dựa trên định kiến giới hoặc sự ưu ái hình thức, mà

phải đặt hành vi phạm tội trong mối liên hệ với các lỗi vi phạm, mức độ tự do ý chí, hoàn cảnh xã hội, vai trò thực chất trong vụ án và khả năng phục hồi của người phạm tội.

2. Những vấn đề thực tiễn nổi bật trong áp dụng pháp luật đối với phụ nữ phạm tội

Phụ nữ phạm tội tuy chiếm tỷ lệ thấp hơn nam giới nhưng có cơ cấu và đặc điểm nhân thân đáng chú ý. Theo nghiên cứu của Phạm Ngọc Cường, (2013) trên bộ dữ liệu 8.189 phụ nữ phạm tội, trong đó có 7.317 người phạm tội lần đầu, chiếm 89,35%, số đã có tiền án là 872 người, chiếm 10,65%. Về độ tuổi, nhóm từ 30 đến dưới 53 tuổi chiếm 60,57%; nhóm dưới 30 tuổi chiếm 34,13%; nhóm từ 53 tuổi trở lên chỉ chiếm 6,89%. Về nghề nghiệp, 5.658/8.189 người là lao động tự do hoặc không có nghề nghiệp (69,09%), 2.261 người là nông dân (27,62%), trong khi nhóm có nghề nghiệp ổn định chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Những số liệu này cho thấy việc đánh giá phụ nữ phạm tội cần đặt trong mối liên hệ với điều kiện kinh tế, nghề nghiệp, gia đình và khả năng ổn định cuộc sống, thay vì chỉ xem xét hành vi phạm tội một cách tách biệt (Phạm Ngọc Cường, 2013).

2.1. Bất cập trong xác định năng lực trách nhiệm hình sự

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), năng lực trách nhiệm hình sự là điều kiện bắt buộc để xác định chủ thể của tội phạm. Về nguyên tắc, mọi cá nhân đủ tuổi luật định, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi đều phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng đối với phụ nữ phạm tội, đặc biệt trong các vụ án có yếu tố gia đình hoặc lệ thuộc, việc đánh giá năng lực này còn nhiều hạn chế.

Một thực tế phổ biến tại Việt Nam là nhiều phụ nữ phạm tội trong bối cảnh bạo lực gia đình kéo dài, lệ thuộc kinh tế hoặc bị đe dọa, cưỡng ép. Vì vậy, nếu chỉ xem xét hành vi tại thời điểm xảy ra vụ án mà bỏ qua chuỗi tác động trước đó, việc đánh giá lỗi và mức độ nguy hiểm của hành vi có thể thiếu toàn diện. Chẳng hạn, với nhóm vụ án phát sinh từ bạo lực gia đình kéo dài, hành vi phạm tội thường là hệ quả cuối cùng của một quá trình bị xâm hại, bị đe dọa, bị cô lập hoặc lệ thuộc về kinh tế, tinh thần. Nếu chỉ xem xét hành vi tại thời điểm xảy ra vụ án mà không đánh giá chuỗi nguyên nhân trước đó, việc xác định lỗi và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi dễ bị phiến diện.

Trong các vụ án liên quan đến hành vi chống trả dẫn đến hậu quả chết người, cơ quan tiến hành tố tụng thường tập trung đánh giá hành vi tại thời điểm xảy ra sự kiện mà chưa đặt hành vi đó trong chuỗi diễn biến bạo lực trước đó. Điều này dẫn đến việc đánh giá chưa đầy đủ về trạng thái tâm lý bị dồn nén, thậm chí có thể tiệm cận trạng thái "kích động mạnh về tinh thần" nhưng không được nhận diện đúng.

Bên cạnh đó, cơ chế giám định tâm thần hiện nay chủ yếu tập trung vào bệnh lý tâm thần rõ ràng, trong khi các dạng rối loạn tâm lý do sang chấn kéo dài (trauma) lại chưa được xem xét đầy đủ trong tố tụng hình sự. Điều này tạo ra khoảng trống trong việc đánh giá năng lực nhận thức và điều khiển hành vi của người phạm tội là phụ nữ. Hệ quả pháp lý là dễ dẫn đến nguy cơ định tội danh theo hướng nghiêm khắc hơn bản chất hành vi; không phản ánh đúng mức độ lỗi và khả năng nhận thức thực tế; làm suy giảm nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự.

2.2. Khó khăn trong xác định yếu tố lỗi và vai trò đồng phạm

Nghiên cứu của Phạm Ngọc Cường năm 2013 cho thấy phụ nữ vi phạm tập trung ở một số nhóm tội: 7.204 bị cáo về tội đánh bạc; 7.090 bị cáo về tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy; 4.952 bị cáo về tội cướp tài sản; 4.583 bị cáo về cố ý gây thương tích; 3.101 bị cáo về trộm cắp tài sản; 1.889 bị cáo về tổ chức đánh bạc; 881 bị cáo về lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 775 bị cáo về cướp giật tài sản; 633 bị cáo về chứa mại dâm; 324 bị cáo về môi giới mại dâm và 308 bị cáo về lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Phạm Ngọc Cường, 2013).

Trong các vụ án hình sự hiện nay, đặc biệt là các tội phạm về ma túy, kinh tế, công nghệ cao hoặc buôn bán người, phụ nữ thường tham gia với vai trò thứ yếu hoặc trung gian như vận chuyển, nhận tiền, hợp thức hóa giao dịch hoặc che giấu hành vi phạm tội. Tuy nhiên, việc xác định yếu tố lỗi và vai trò đồng phạm trong các trường hợp này đang gặp nhiều khó khăn do thiếu các tiêu chí đánh giá cụ thể. Thực tiễn xét xử cho thấy tồn tại hai xu hướng lệch chuẩn:

Thứ nhất, xu hướng "nhẹ hóa trách nhiệm": Một số trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng đánh giá phụ nữ chỉ là người làm theo chỉ đạo, không có vai trò quyết định nên áp dụng hình phạt nhẹ mà chưa phân tích đầy đủ mức độ nhận thức và sự tham gia thực tế vào hành vi phạm tội.

Thứ hai, xu hướng "nặng hóa trách nhiệm": Ngược lại, trong nhiều vụ án, chỉ cần xác định có hành vi khách quan như vận chuyển, nhận tiền… là đủ để kết luận đồng phạm với lỗi cố ý, mà không xem xét đầy đủ yếu tố chủ quan như: Có biết bản chất hành vi hay không? Có nhận thức được hậu quả hay không? Có khả năng từ chối hay không?

Thực tiễn công tác đấu tranh phòng chống tội phạm cho thấy: Không ít trường hợp bị cáo nữ vận chuyển hàng hóa nhưng khai không biết đó là ma túy, tuy nhiên vẫn bị xác định lỗi cố ý trực tiếp; hoặc nhân viên kế toán, thủ quỹ làm theo chỉ đạo cấp trên nhưng bị coi là đồng phạm tích cực trong các vụ án tham nhũng, kinh tế. Để tăng tính thuyết phục, cần phân biệt rõ giữa trường hợp người phụ nữ biết rõ bản chất phi pháp của hành vi và chủ động tham gia với trường hợp họ bị lợi dụng quan hệ tình cảm, quan hệ gia đình, quan hệ lao động hoặc bị đặt trong tình thế khó có khả năng từ chối. Sự khác biệt này có ý nghĩa trực tiếp đối với việc xác định lỗi, vai trò đồng phạm và mức hình phạt.

Vấn đề cốt lõi ở đây là ranh giới giữa lỗi cố ý, lỗi vô ý và trường hợp không có lỗi chưa được làm rõ về mặt thực tiễn áp dụng. Trong khi đó, Bộ luật Hình sự quy định mang tính khái quát, chưa có hướng dẫn chi tiết để áp dụng trong các tình huống cụ thể. Hệ quả là có thể làm gia tăng nguy cơ đánh giá chưa chính xác vai trò, lỗi và mức độ trách nhiệm hình sự của người tham gia vụ án.

2.3. Bất cập trong định tội danh và lượng hình

Một trong những vấn đề nổi bật trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự ở Việt Nam là tính không thống nhất trong định tội danh và lượng hình, đặc biệt đối với các vụ án có phụ nữ tham gia. Trên thực tế, cùng một loại hay tính chất hành vi nhưng có địa phương định tội theo hướng nghiêm khắc, có nơi lại áp dụng tội danh nhẹ hơn và mức hình phạt giữa các vụ án tương tự có sự chênh lệch đáng kể.

Nguyên nhân sâu xa là do nhiều khái niệm pháp lý trong Bộ luật Hình sự, như "mức độ nguy hiểm cho xã hội", "vai trò trong đồng phạm", "động cơ, mục đích phạm tội"… vẫn mang tính định tính, phụ thuộc nhiều vào nhận định chủ quan của người tiến hành tố tụng. Các trường hợp điển hình trong thực tiễn như: nhầm lẫn giữa tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; đánh giá không thống nhất vai trò của người giúp sức, đặc biệt là phụ nữ trong các vụ án đồng phạm. Đối với phụ nữ, yếu tố hoàn cảnh cá nhân thường không được lượng hóa cụ thể trong quá trình lượng hình, dẫn đến việc áp dụng hình phạt chưa thực sự công bằng. Hệ quả là có nguy cơ vi phạm nguyên tắc công bằng và bình đẳng trước pháp luật, làm giảm tính dự đoán được của pháp luật và ảnh hưởng đến niềm tin của xã hội đối với hoạt động tư pháp.

2.4. Bất cập trong áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

Pháp luật hình sự Việt Nam đã quy định nhiều tình tiết giảm nhẹ liên quan đến hoàn cảnh đặc thù của phụ nữ như mang thai, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, phạm tội trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, bị lệ thuộc hoặc ép buộc. Tuy nhiên, việc áp dụng trong thực tiễn xét xử còn thiếu thống nhất, thậm chí có trường hợp chưa được phân tích đầy đủ trong bản án. Đặc biệt, tình trạng bị bạo hành hoặc lệ thuộc kéo dài, dù có thể ảnh hưởng đáng kể đến hành vi phạm tội, chưa được quy định rõ như một tình tiết giảm nhẹ độc lập, dẫn đến nguy cơ lượng hình thiếu công bằng, chưa bảo đảm đầy đủ chính sách nhân đạo và nguyên tắc cá thể hóa hình phạt.

2.5. Lạm dụng biện pháp tạm giam trong tố tụng hình sự

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tạm giam là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc, chỉ áp dụng khi thật sự cần thiết. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc áp dụng biện pháp này đối với phụ nữ còn mang tính phổ biến, chưa tuân thủ đúng nguyên tắc "biện pháp cuối cùng". Nhiều trường hợp phụ nữ bị tạm giam mặc dù có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt, không có dấu hiệu bỏ trốn hoặc cản trở hoạt động điều tra.

Trong thực tiễn, yêu cầu hạn chế tạm giam đối với phụ nữ cần được đặt ra đối với các trường hợp người bị buộc tội có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt, đang nuôi con nhỏ hoặc thuộc nhóm tội ít nghiêm trọng. Khi đó, cơ quan tố tụng cần giải trình rõ vì sao không thể áp dụng biện pháp thay thế như bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú hoặc các biện pháp giám sát phù hợp khác. Đặc biệt, đối với phụ nữ đang nuôi con nhỏ, việc tạm giam không chỉ ảnh hưởng đến quyền của người bị áp dụng mà còn tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích của trẻ em - một chủ thể được pháp luật bảo vệ đặc biệt.

Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ một số yếu tố gồm: Tâm lý "an toàn tố tụng" của cơ quan tiến hành tố tụng; Thiếu cơ chế giám sát hiệu quả việc áp dụng biện pháp thay thế; Chưa phát triển đầy đủ các biện pháp thay thế tạm giam. Điều này có thể làm gia tăng nguy cơ ảnh hưởng đến quyền con người, quyền công dân và quyền lợi của trẻ em có liên quan, nếu việc áp dụng biện pháp ngăn chặn không được giải trình đầy đủ về tính cần thiết và tương xứng.

Như vậy, các bất cập nêu trên cho thấy một vấn đề mang tính hệ thống trong áp dụng pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với phụ nữ phạm tội tại Việt Nam, đó là thiếu một cách tiếp cận toàn diện, có lồng ghép yếu tố giới trong cả lập pháp và thực thi pháp luật. Việc khắc phục

những hạn chế này không chỉ đòi hỏi sửa đổi pháp luật mà còn cần đổi mới tư duy áp dụng pháp luật, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ và hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp.

3. Nguyên nhân của những bất cập trong áp dụng pháp luật đối với phụ nữ phạm tội

3.1. Nguyên nhân từ sự thiếu hoàn thiện của quy định pháp luật

Pháp luật hình sự Việt Nam đã ghi nhận nhiều quy định thể hiện chính sách nhân đạo đối với phụ nữ, nhất là phụ nữ có thai, đang nuôi con nhỏ hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, các quy định này phần lớn vẫn mang tính nguyên tắc, chưa đủ cụ thể để bảo đảm áp dụng thống nhất. Chẳng hạn, các tình tiết như "phạm tội trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn", "bị ép buộc", "bị lệ thuộc" tuy có ý nghĩa rất lớn trong các vụ án có phụ nữ tham gia, nhưng tiêu chí nhận diện còn chưa rõ. Trên thực tế, rất khó xác định thế nào là "lệ thuộc đáng kể", mức độ ép buộc đến đâu thì được coi là căn cứ giảm nhẹ, hay bị bạo lực gia đình kéo dài có thể được xem xét như một yếu tố ảnh hưởng đến lỗi hay chỉ là tình tiết giảm nhẹ.

Chính sự thiếu cụ thể này khiến người tiến hành tố tụng có khoảng dao động lớn trong áp dụng pháp luật. Kết quả là cùng một hoàn cảnh nhưng có nơi coi là căn cứ quan trọng để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi lại chỉ ghi nhận một cách hình thức.

3.2. Nguyên nhân từ nhận thức và định kiến giới trong hoạt động tư pháp

Một nguyên nhân sâu xa khác là sự tồn tại của định kiến giới trong nhận thức xã hội và cả trong hoạt động tố tụng. Phụ nữ phạm tội thường bị nhìn nhận theo hai chiều hướng cực đoan. Một mặt, có trường hợp bị "nhẹ hóa" do quan niệm phụ nữ thường yếu thế, ít giữ vai trò chủ mưu. Cách nhìn này có thể dẫn đến bỏ lọt vai trò thực chất của người phạm tội. Mặt khác, có trường hợp lại bị "nặng hóa" vì xã hội cho rằng phụ nữ phạm tội là sự lệch chuẩn đạo đức nghiêm trọng hơn nam giới. Đặc biệt trong các vụ án liên quan đến ma túy, mại dâm, buôn bán người, lừa đảo hoặc xâm phạm trật tự gia đình, phụ nữ dễ bị đánh giá không chỉ bằng chuẩn mực pháp lý mà còn bằng chuẩn mực đạo đức xã hội. Cả hai xu hướng này đều không phù hợp với nguyên tắc pháp quyền. Áp dụng pháp luật hình sự phải dựa trên hành vi, lỗi, hậu quả, nhân thân và vai trò cụ thể của người phạm tội, chứ không thể dựa trên khuôn mẫu giới hoặc định kiến xã hội.

3.3. Nguyên nhân từ hạn chế trong thu thập và đánh giá chứng cứ

Trong nhiều vụ án, việc thu thập chứng cứ còn thiên về hành vi khách quan, chưa làm rõ đầy đủ bối cảnh xã hội, tâm lý và quan hệ lệ thuộc của phụ nữ phạm tội. Đối với trường hợp liên quan đến bạo lực gia đình, hồ sơ thường thiếu chứng cứ về quá trình bị bạo hành. Trong các vụ án đồng phạm, việc đánh giá đôi khi mới dừng ở hành vi như chuyển tiền, nhận hàng hoặc ký chứng từ mà chưa làm rõ nhận thức về tính phi pháp, mức độ hưởng lợi và khả năng từ chối. Điều này có thể dẫn đến việc đánh đồng người chủ động phạm tội với người bị lợi dụng, chi phối hoặc hạn chế khả năng nhận thức và lựa chọn.

3.4. Nguyên nhân từ việc đào tạo cán bộ tư pháp chưa theo hướng liên ngành

Hoạt động áp dụng pháp luật hình sự đòi hỏi người tiến hành tố tụng không chỉ nắm vững quy định pháp luật mà còn cần có kiến thức về tội phạm học, tâm lý học, xã hội học,

giới và quyền con người. Tuy nhiên, trong thực tế, việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ điều tra, kiểm sát, xét xử vẫn còn thiên về kỹ năng pháp lý truyền thống. Các nội dung về tiếp cận giới, sang chấn tâm lý, bạo lực gia đình, phụ nữ trong tội phạm có tổ chức hoặc tư pháp phục hồi chưa được lồng ghép đầy đủ.

Do vậy, khi xử lý các vụ án có yếu tố giới phức tạp, cán bộ tố tụng dễ tiếp cận theo lối tuyến tính: Có hành vi, có hậu quả, có mối quan hệ nhân quả thì xác định trách nhiệm hình sự; trong khi chưa phân tích sâu động cơ, áp lực, hoàn cảnh và mức độ tự do ý chí của người phạm tội.

3.5. Nguyên nhân từ thiếu dữ liệu thống kê và án lệ định hướng

Cần phân biệt giữa "không có dữ liệu" và "dữ liệu chưa được chuẩn hóa, công khai và liên thông". Thực tế, các cơ quan công an, kiểm sát và tòa án đều có hệ thống báo cáo, thống kê nghiệp vụ; tuy nhiên việc khai thác theo giới và theo các biến số chuyên sâu còn hạn chế. Vấn đề đặt ra hiện nay là chuẩn hóa chỉ tiêu, duy trì chuỗi số liệu theo thời gian và tạo cơ chế sử dụng dữ liệu đã được tổng hợp, khử thông tin nhận dạng cho mục đích nghiên cứu và hoạch định chính sách. Đối với các báo cáo nghiệp vụ không công khai, việc sử dụng trong nghiên cứu chỉ nên thực hiện ở dạng số liệu tổng hợp và ghi rõ tính chất nguồn, không công bố nội dung thuộc phạm vi hạn chế tiếp cận.

Hiện nay, hệ thống thống kê tư pháp ở Việt Nam chưa thật sự phát triển theo hướng phân tích sâu theo giới, nhóm tội danh, nhân thân, hoàn cảnh phạm tội, biện pháp ngăn chặn, loại hình phạt và tỷ lệ tái phạm. Vì vậy, một yêu cầu có tính kỹ thuật nhưng rất quan trọng là cần hình thành bộ chỉ số thống kê tư pháp theo giới, trong đó tối thiểu phải thể hiện nhóm tội danh, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trách nhiệm nuôi con, hoàn cảnh kinh tế, tiền sử bị bạo lực, biện pháp ngăn chặn được áp dụng, loại hình phạt và kết quả tái hòa nhập. Đây là cơ sở thực chứng để kiểm nghiệm các nhận định chính sách thay vì chỉ dựa vào kinh nghiệm hoặc cảm nhận của người áp dụng pháp luật.

Việc thiếu dữ liệu khiến quá trình hoạch định chính sách và hướng dẫn áp dụng pháp luật còn thiếu căn cứ thực chứng. Cơ quan lập pháp và các cơ quan tư pháp khó nhận diện đầy đủ các xu hướng như: phụ nữ thường phạm loại tội nào, trong hoàn cảnh nào, tỷ lệ bị áp dụng tạm giam ra sao, mức độ áp dụng án treo hoặc hình phạt không giam giữ như thế nào. Bên cạnh đó, số lượng án lệ hoặc bản án mẫu liên quan đến phụ nữ phạm tội, nhất là các vụ án có yếu tố bạo lực gia đình, lệ thuộc, cưỡng ép hoặc vai trò thứ yếu trong đồng phạm còn hạn chế. Vì vậy, thẩm phán và kiểm sát viên thiếu nguồn tham khảo chính thức để bảo đảm áp dụng pháp luật thống nhất.

4. Yêu cầu bảo đảm quyền con người và tiếp cận giới

4.1. Bảo đảm quyền con người là yêu cầu nền tảng của tư pháp hình sự hiện đại

Khoản 1 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật". Hiến pháp Việt Nam khẳng định quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo vệ

và bảo đảm. Trong lĩnh vực hình sự, yêu cầu này thể hiện ở các nguyên tắc cơ bản như suy đoán vô tội, bảo đảm quyền bào chữa, không bị tra tấn, không bị đối xử vô nhân đạo, xét xử công bằng và chỉ bị hạn chế quyền theo quy định của luật.

Đối với phụ nữ phạm tội, bảo đảm quyền con người không có nghĩa là nới lỏng trách nhiệm hình sự hoặc làm suy giảm tính nghiêm minh của pháp luật. Vấn đề cốt lõi là việc xử lý phải dựa trên đánh giá đầy đủ, khách quan và nhân đạo về hành vi, lỗi, nhân thân, hoàn cảnh, vai trò và khả năng phục hồi của người phạm tội.

4.2. Từ bình đẳng hình thức đến công bằng thực chất

Trong xử lý phụ nữ phạm tội, nếu chỉ áp dụng nguyên tắc bình đẳng theo nghĩa hình thức, tức là nam và nữ bị xử lý giống nhau trong mọi trường hợp, thì chưa đủ để bảo đảm công bằng. Công bằng thực chất đòi hỏi pháp luật phải tính đến những khác biệt khách quan về sinh học, xã hội và hoàn cảnh sống. Phụ nữ có thể chịu tác động của những yếu tố đặc thù như: thai sản, nuôi con nhỏ, bạo lực gia đình, lệ thuộc kinh tế, bị lôi kéo bởi người thân, hoặc bị lợi dụng trong các đường dây tội phạm. Những yếu tố này không tự động loại trừ trách nhiệm hình sự, nhưng cần được xem xét nghiêm túc khi xác định lỗi, vai trò đồng phạm, lựa chọn biện pháp ngăn chặn và quyết định hình phạt. Do đó, tiếp cận giới không phải là sự ưu ái vô nguyên tắc, mà là phương pháp bảo đảm việc áp dụng pháp luật phản ánh đúng bản chất xã hội của hành vi phạm tội.

4.3. Bảo vệ quyền của trẻ em liên quan đến người mẹ phạm tội

Một điểm đặc biệt trong xử lý phụ nữ phạm tội là nhiều trường hợp người phạm tội đồng thời là mẹ đang nuôi con nhỏ. Khi áp dụng biện pháp tạm giam hoặc hình phạt tù, hệ quả pháp lý không chỉ tác động đến người bị xử lý mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến trẻ em có liên quan với người mẹ. Trẻ em có mẹ bị tạm giam hoặc chấp hành án phạt tù có thể đối mặt với nguy cơ bị gián đoạn chăm sóc, học tập, ảnh hưởng tới sự phát triển tâm lý và ổn định đời sống. Vì vậy, cơ quan tố tụng khi quyết định biện pháp ngăn chặn hoặc hình phạt cần cân nhắc đầy đủ nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em.

Điều này đặc biệt quan trọng đối với các vụ án ít nghiêm trọng, người phạm tội có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân tốt, không có nguy cơ bỏ trốn hoặc cản trở điều tra. Trong các trường hợp đó, ưu tiên biện pháp không giam giữ không chỉ phù hợp với chính sách nhân đạo mà còn góp phần giảm chi phí xã hội.

4.4. Bảo đảm tính nghiêm minh nhưng tránh hình sự hóa không cần thiết

Tiếp cận quyền con người và tiếp cận giới không đồng nghĩa với việc làm giảm hiệu lực đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đối với phụ nữ giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu, tổ chức hoặc lợi dụng chính sách nhân đạo để phạm tội, pháp luật vẫn cần xử lý nghiêm minh. Tuy nhiên, nghiêm minh không có nghĩa là áp dụng hình phạt tù trong mọi trường hợp. Nghiêm minh trước hết là xử lý đúng người, đúng tội, đúng mức độ lỗi và đúng bản chất hành vi. Đối với những trường hợp người phạm tội có vai trò thứ yếu, phạm tội lần đầu, có khả năng cải tạo ngoài xã hội, cần mạnh dạn áp dụng hình phạt không giam giữ, án treo hoặc biện pháp phục hồi phù hợp.

5. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện

5.1. Hoàn thiện cơ chế bảo đảm áp dụng pháp luật thống nhất

Ban hành hướng dẫn nghiệp vụ về tiếp cận giới trong tố tụng hình sự: Cụ thể là cần ban hành hướng dẫn liên ngành giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp về xử lý các vụ án có phụ nữ phạm tội trong hoàn cảnh đặc thù. Hướng dẫn cần quy định cụ thể tiêu chí nhận diện bạo lực, lệ thuộc, cưỡng ép; đánh giá lỗi và vai trò thứ yếu; điều kiện áp dụng biện pháp thay thế tạm giam; bảo đảm quyền lợi của trẻ em; và lượng hình đối với phụ nữ có hoàn cảnh đặc biệt. Các tiêu chí này cần có tính thao tác, chẳng hạn xác định sự lệ thuộc qua các dấu hiệu như phụ thuộc tài chính, bị kiểm soát, đe dọa, bạo lực hoặc chi phối, nhằm hạn chế tùy nghi và bảo đảm thống nhất trong điều.

Chuẩn hóa hồ sơ tố tụng theo hướng phân tích bối cảnh xã hội: Cụ thể là trong các vụ án có phụ nữ phạm tội, hồ sơ tố tụng cần đánh giá không chỉ hành vi phạm tội mà cả hoàn cảnh xã hội, tâm lý và gia đình. Có thể chuẩn hóa biểu mẫu thu thập thông tin về tình trạng gia đình, trách nhiệm chăm sóc người phụ thuộc, tiền sử bạo lực hoặc cưỡng ép, mức độ lệ thuộc kinh tế - tinh thần, vai trò thực chất trong vụ án và khả năng cải tạo ngoài xã hội, nhằm bảo đảm quyết định tố tụng đầy đủ, khách quan và không tạo đặc quyền giới.

Phát triển án lệ và bản án mẫu: Tòa án nhân dân tối cao cần lựa chọn, phát triển án lệ hoặc bản án mẫu đối với các trường hợp phụ nữ phạm tội do bạo lực gia đình kéo dài, tham gia đồng phạm với vai trò thứ yếu, đang nuôi con nhỏ hoặc có khả năng phục hồi tốt, qua đó góp phần thống nhất nhận thức và hạn chế sự khác biệt trong áp dụng pháp luật đối với các trường hợp tương tự.

Tăng cường kiểm sát việc áp dụng biện pháp ngăn chặn: Viện kiểm sát cần tăng cường kiểm sát việc áp dụng tạm giam đối với phụ nữ, đặc biệt là người có thai, nuôi con nhỏ, có nơi cư trú rõ ràng hoặc phạm tội ít nghiêm trọng. Việc phê chuẩn tạm giam phải dựa trên căn cứ cụ thể về nguy cơ bỏ trốn, cản trở điều tra, khả năng áp dụng biện pháp thay thế và tác động đến trẻ em hoặc người phụ thuộc. Qua đó, bảo đảm tính cần thiết, hợp lý, tương xứng của biện pháp ngăn chặn, đồng thời bảo vệ quyền con người và nguyên tắc suy đoán vô tội; trường hợp không đủ căn cứ thì không nên phê chuẩn tạm giam.

Đổi mới đào tạo cán bộ tư pháp: Các cơ sở đào tạo tư pháp và pháp luật như Học viện Cảnh sát nhân dân, Học viện An ninh nhân dân… cần lồng ghép nội dung tiếp cận giới trong tư pháp hình sự vào chương trình đào tạo, tập trung vào tội phạm học về phụ nữ, bạo lực gia đình và sang chấn tâm lý, kỹ năng hỏi cung và lấy lời khai nhạy cảm giới, đánh giá vai trò đồng phạm trong bối cảnh lệ thuộc và các biện pháp thay thế giam giữ. Đây là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao năng lực cán bộ và chất lượng áp dụng pháp luật.

5.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện

Đối với Quốc hội và cơ quan lập pháp, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự theo hướng lồng ghép rõ hơn yếu tố giới trong xử lý người phạm tội. Cụ thể, cần quy định rõ hơn về tình tiết giảm nhẹ liên quan đến bạo lực gia đình, lệ thuộc, cưỡng ép kéo dài; bổ sung tiêu chí hạn chế tạm giam đối với phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ, có

nơi cư trú rõ ràng; mở rộng điều kiện áp dụng hình phạt không giam giữ; hoàn thiện quy định về đánh giá vai trò đồng phạm.

Đối với Tòa án nhân dân tối cao, cần ban hành hướng dẫn thống nhất về lượng hình đối với phụ nữ phạm tội; phát triển án lệ liên quan đến các vụ án có yếu tố giới; tăng cường tổng kết thực tiễn xét xử; công khai bản án điển hình để tạo nguồn tham khảo cho các địa phương. Đặc biệt, cần có hướng dẫn rõ về việc xem xét yếu tố bạo lực gia đình kéo dài, lệ thuộc hoặc bị cưỡng ép như căn cứ đánh giá lỗi, nhân thân và mức độ nguy hiểm của hành vi.

Đối với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cần ban hành hướng dẫn kiểm sát việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với phụ nữ; kiểm soát chặt chẽ các quyết định tạm giam; yêu cầu điều tra bổ sung khi hồ sơ chưa làm rõ hoàn cảnh xã hội, yếu tố lệ thuộc, vai trò thực chất của bị can nữ; tăng cường kháng nghị đối với bản án áp dụng pháp luật không thống nhất hoặc chưa xem xét đầy đủ yếu tố giới.

Đối với cơ quan điều tra, cần đổi mới cách tiếp cận trong thu thập chứng cứ. Ngoài chứng cứ về hành vi phạm tội, cần thu thập chứng cứ về hoàn cảnh gia đình, quan hệ lệ thuộc, tiền sử bị bạo lực, mức độ nhận thức, khả năng bị lợi dụng hoặc cưỡng ép. Trong các vụ án có dấu hiệu phụ nữ bị bạo hành, bị khống chế hoặc bị lôi kéo, cần lấy lời khai từ người thân, hàng xóm, chính quyền cơ sở, hội phụ nữ, cơ sở y tế để làm rõ bối cảnh trước khi kết luận về lỗi và vai trò.

Đối với cơ sở đào tạo luật và đào tạo cán bộ tư pháp, cần bổ sung học phần hoặc chuyên đề về pháp luật hình sự và giới, quyền con người trong tố tụng hình sự, tội phạm học phụ nữ, tư pháp phục hồi, kỹ năng xét hỏi và tranh tụng trong vụ án có yếu tố giới.

6. Kết luận

Việc áp dụng pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với phụ nữ phạm tội là một lĩnh vực thể hiện rõ nhất sự giao thoa giữa tính nghiêm minh của pháp luật và tính nhân đạo của nhà nước pháp quyền. Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn tồn tại nhiều bất cập mang tính hệ thống trong nhận thức và áp dụng pháp luật, đặc biệt ở các khâu xác định năng lực trách nhiệm hình sự, đánh giá yếu tố lỗi, phân định vai trò đồng phạm, định tội danh, lượng hình và áp dụng biện pháp ngăn chặn. Những hạn chế này không chỉ xuất phát từ sự thiếu cụ thể của quy định pháp luật mà còn từ tư duy áp dụng pháp luật còn nặng về hình thức, thiếu tiếp cận liên ngành và chưa lồng ghép đầy đủ yếu tố giới. Hệ quả là trong không ít trường hợp, việc xử lý chưa phản ánh đúng bản chất hành vi, chưa bảo đảm nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự, thậm chí có thể ảnh hưởng đến quyền con người và lợi ích của các chủ thể liên quan, đặc biệt là trẻ em.

Trong bối cảnh cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay, yêu cầu đặt ra không chỉ là hoàn thiện quy định pháp luật, mà quan trọng hơn là đổi mới tư duy áp dụng pháp luật theo hướng lấy con người làm trung tâm, chuyển từ bình đẳng hình thức sang công bằng thực chất, từ tiếp cận thuần túy pháp lý sang tiếp cận liên ngành, có xét đến bối cảnh xã hội, tâm lý và yếu tố giới.

Việc bảo đảm áp dụng pháp luật đúng đắn đối với phụ nữ phạm tội không chỉ góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp, mà còn có ý nghĩa sâu sắc trong việc bảo vệ quyền

con người, củng cố niềm tin xã hội vào công lý và thúc đẩy sự phát triển bền vững của hệ thống pháp luật. Mục tiêu hướng tới cần được xác lập rõ ràng, đó là xây dựng một nền tư pháp hình sự: Đúng người - đúng tội - đúng pháp luật - công bằng - nhân đạo - hiệu quả, trong đó mỗi quyết định tố tụng không chỉ là sự áp dụng quy phạm pháp luật, mà còn là sự thể hiện trách nhiệm của Nhà nước đối với con người và xã hội.

Nghiên cứu góp phần bổ sung một khung phân tích tương đối toàn diện về áp dụng pháp luật đối với phụ nữ phạm tội, kết nối giữa chính sách hình sự nhân đạo, bảo đảm quyền con người, tiếp cận giới và yêu cầu áp dụng pháp luật thống nhất. Đây là cơ sở để tiếp tục phát triển các nghiên cứu chuyên sâu về án lệ, thống kê tư pháp theo giới, biện pháp thay thế giam giữ và mô hình tái hòa nhập dành riêng cho phụ nữ phạm tội.

Về mặt thực chứng, dù các nghiên cứu còn hạn chế và hệ thống chỉ tiêu thống kê thiếu tính đồng nhất liên tục, các nghiên cứu hiện tại vẫn phản ánh rõ xu hướng gia tăng tỷ trọng tội phạm nữ. Ngược lại, các đặc điểm nhân thân như độ tuổi lao động, tỷ lệ phạm tội lần đầu cao và tính chất nghề nghiệp không ổn định (lao động tự do) lại thể hiện tính ổn định quy luật. Đây là những căn cứ khoa học cốt lõi phục vụ nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và lồng ghép giới trong áp dụng pháp luật.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, cần tập trung vào khảo sát bản án đã công bố, phỏng vấn chuyên gia tư pháp, phân tích dữ liệu định lượng theo nhóm tội danh và đánh giá tác động của biện pháp không giam giữ đối với phụ nữ phạm tội. Những nghiên cứu này sẽ giúp kiểm chứng sâu hơn các kiến nghị của bài viết và hỗ trợ quá trình hoàn thiện chính sách hình sự ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Đại hội đồng Liên hợp quốc. (2010). *Nghị quyết số 65/229 về Quy tắc của Liên hợp quốc đối với việc đối xử với nữ tù nhân và các biện pháp không giam giữ đối với phụ nữ phạm tội (Quy tắc Bangkok).* https://documents.un.org/doc/undoc/gen/n10/526/ 28/pdf/n1052628.pdf?.

Nguyễn Ngọc Hòa. (2020). *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung và phần các tội phạm)*. Nhà xuất bản Công an nhân dân.

Nguyễn Thị Quỳnh Anh. (2021). *Phụ nữ và pháp luật hình sự Việt Nam*. Nhà xuất bản Tư pháp.

Phạm Ngọc Cường. (2013). *Phòng ngừa tội phạm do phụ nữ gây ra theo chức năng của lực lượng Cảnh sát nhân dân* (Luận án tiến sĩ luật học). Học viện Cảnh sát nhân dân.

Quốc hội. (2006). *Luật Bình đẳng giới* (được sửa đổi, bổ sung năm 2022). Hà Nội.

Quốc hội. (2007). *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình* (được sửa đổi, bổ sung năm 2022). Hà Nội.

Quốc hội. (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Hà Nội.

Quốc hội. (2014). *Luật Thi hành án hình sự*. Hà Nội.

Quốc hội. (2015). *Bộ luật Hình sự* (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Hà Nội.

Quốc hội. (2015). *Bộ luật Tố tụng hình sự*. Hà Nội.

Quốc hội. (2015). *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*. Hà Nội.

Tòa án nhân dân tối cao. (2018). *Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng án treo*. Hà Nội.

Tòa án nhân dân tối cao. (2023). *Báo cáo tổng kết công tác năm 2023 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2024 của các Tòa án*. Hà Nội.

Trần Văn Độ. (2019). *Luật tố tụng hình sự Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Võ Khánh Vinh (Chủ biên). (2020). *Tội phạm học Việt Nam*. Nhà xuất bản Công an nhân dân.